

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PCT)

CTCP Vận tải biển Global Pacific

Ngày 31/12/2024	12,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	6.7%	25.5%

DT thuần 2024	540
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 131 31.9%	

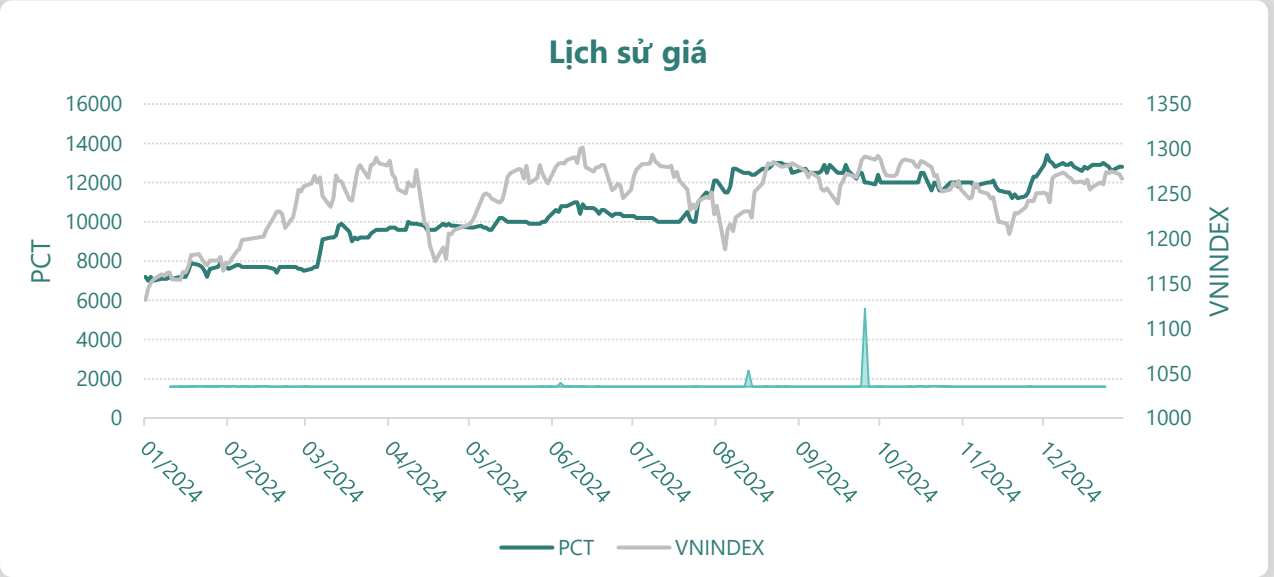
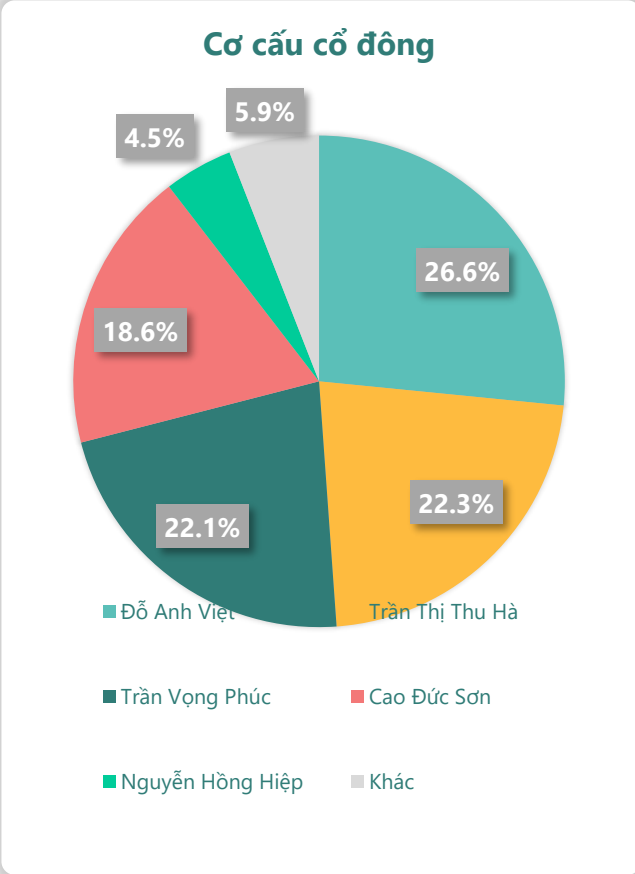
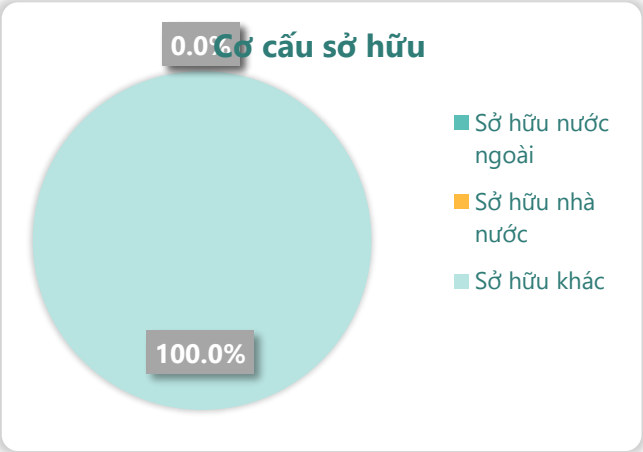
LN thuần 2024	110
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 63.6 137%	

LN sau thuế 2024	87.8
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 50.1 133%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	33.8%
YoY: +/-▲ 5.8%	

ROE 2024	14.2%
YoY: +/-▲ 5.7%	

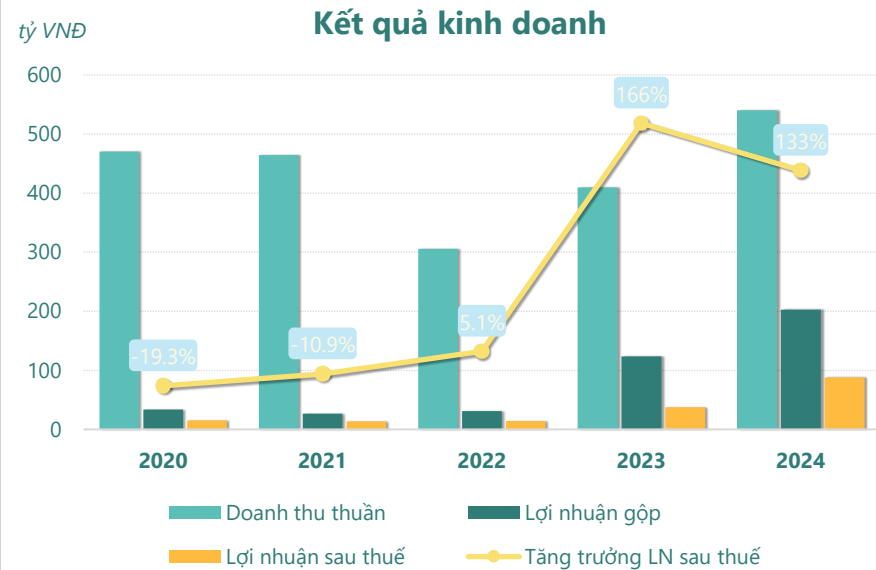
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	640
Số lượng CPLH (CP)	50,035,493
KLGD BQ 20 phiên (CP)	43,065
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.45
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **PCT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.9%** đạt **540.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 133%** đạt **87.79** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

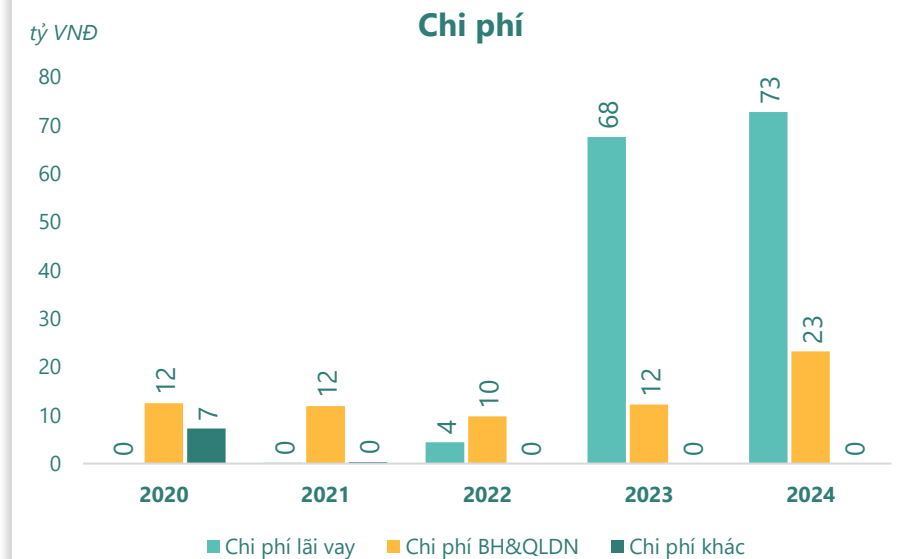
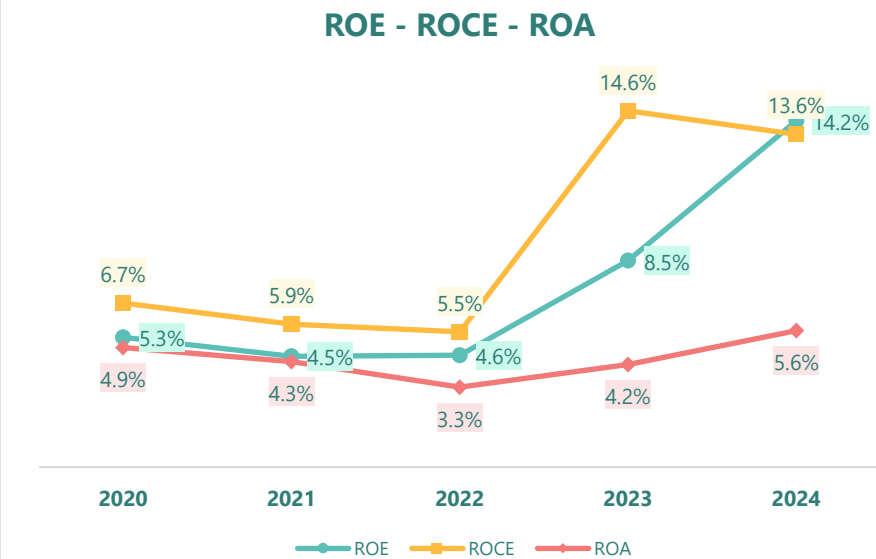
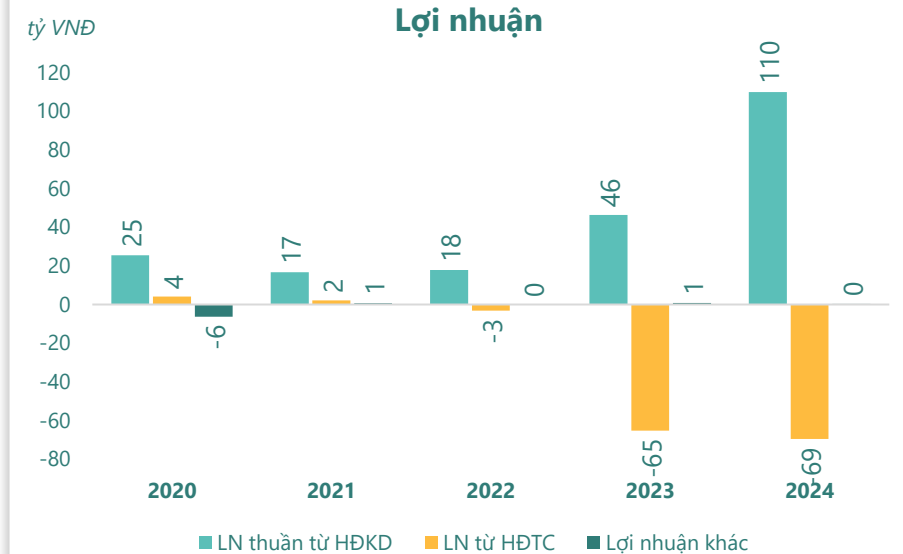
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PCT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **109.8** tỷ đồng, **tăng lên 63.40** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (43.22 tỷ đồng) là 66.55 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

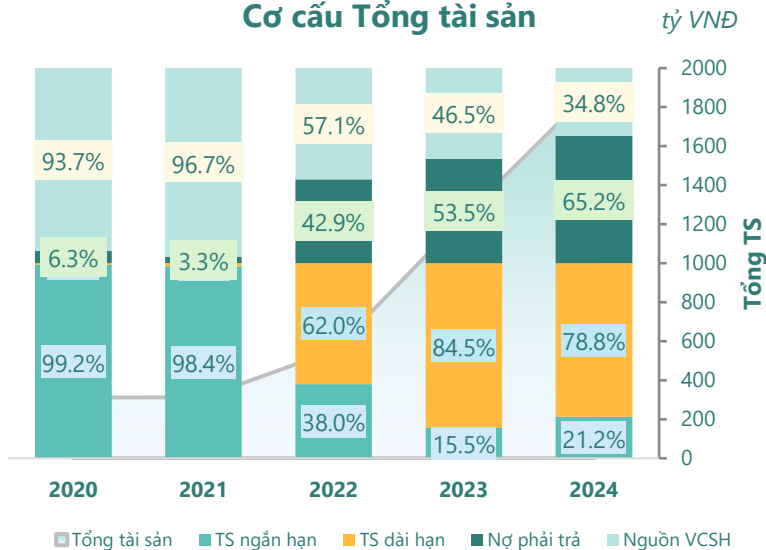
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **72.73** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **23.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.05** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của PCT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.2%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

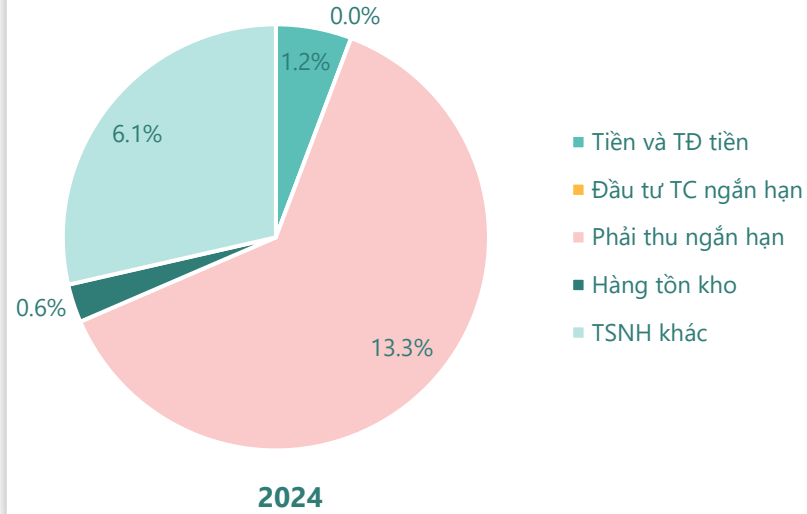
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PCT** năm 2024 tăng trưởng **53.3%** so với năm trước, đạt **1,899** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 65.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

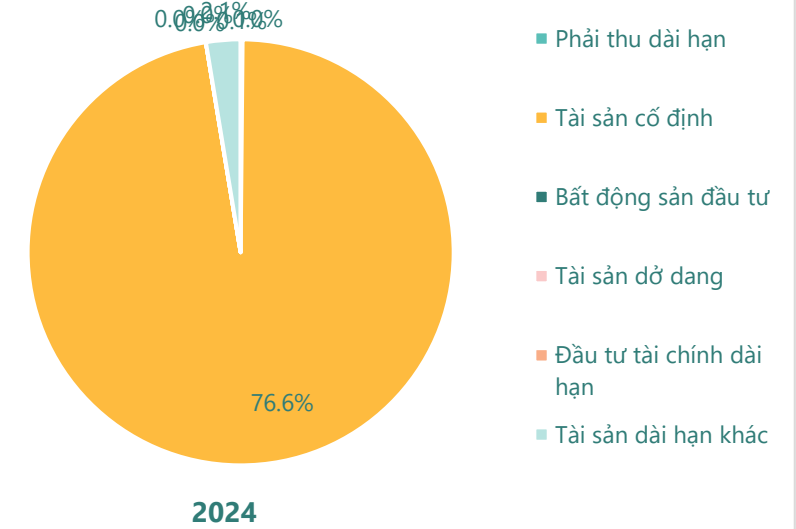
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCT đạt **403.1** tỷ đồng, tăng trưởng **110%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.3%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 6.06% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

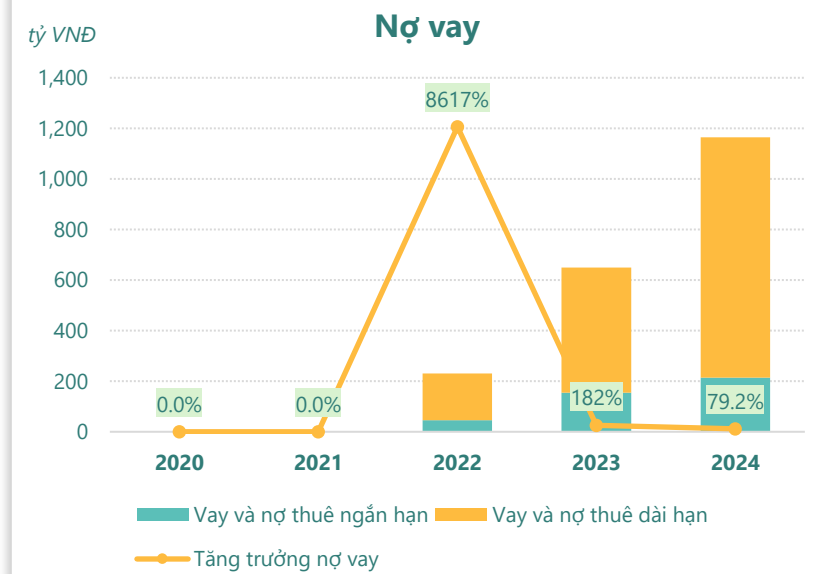
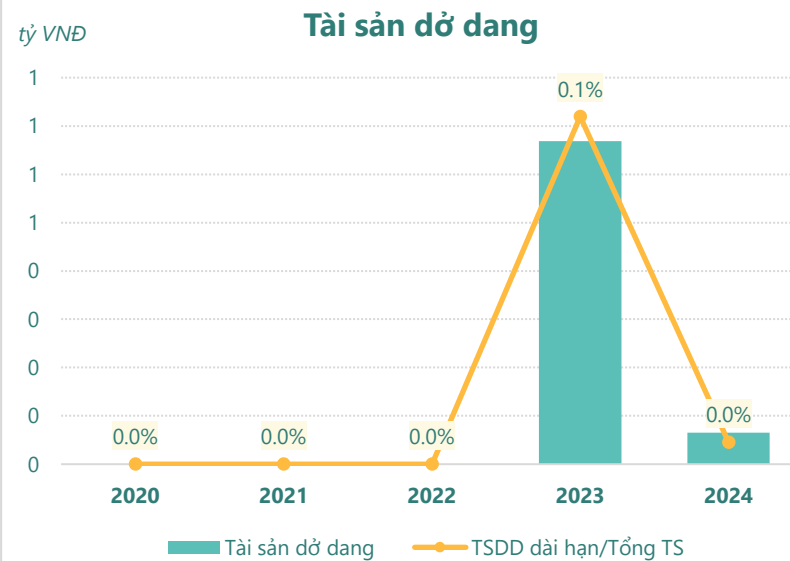
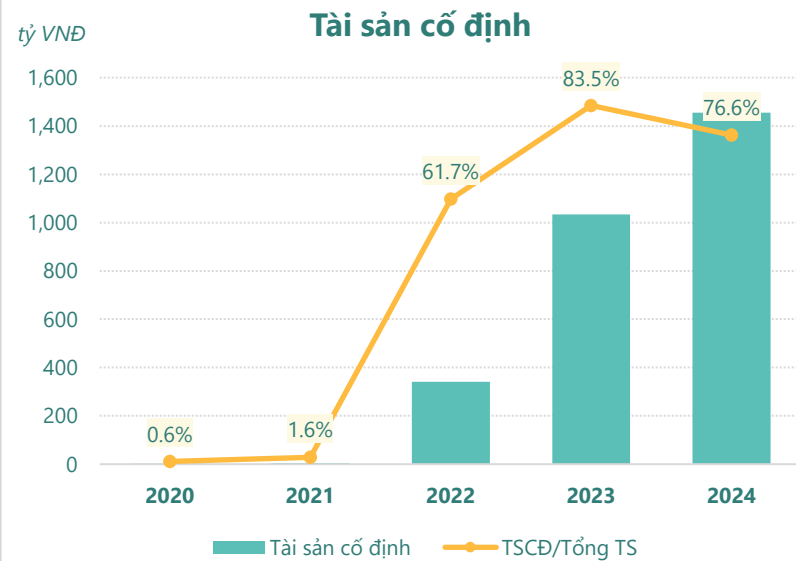
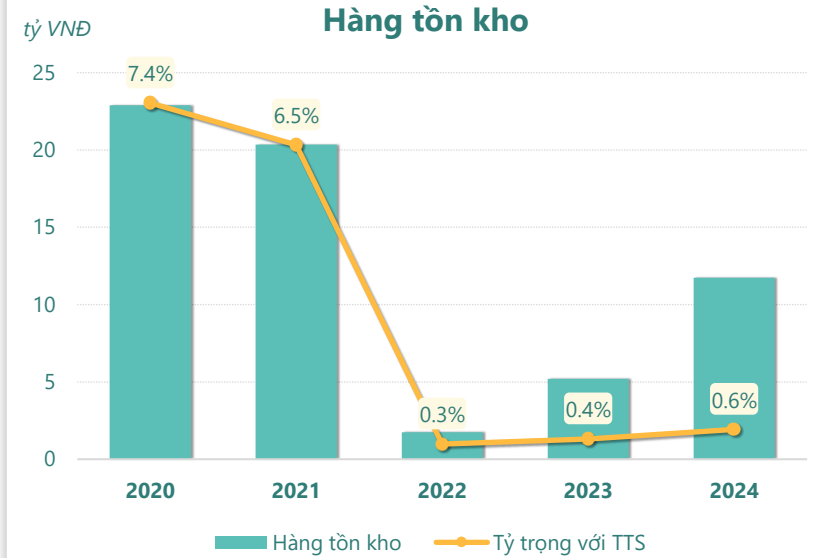
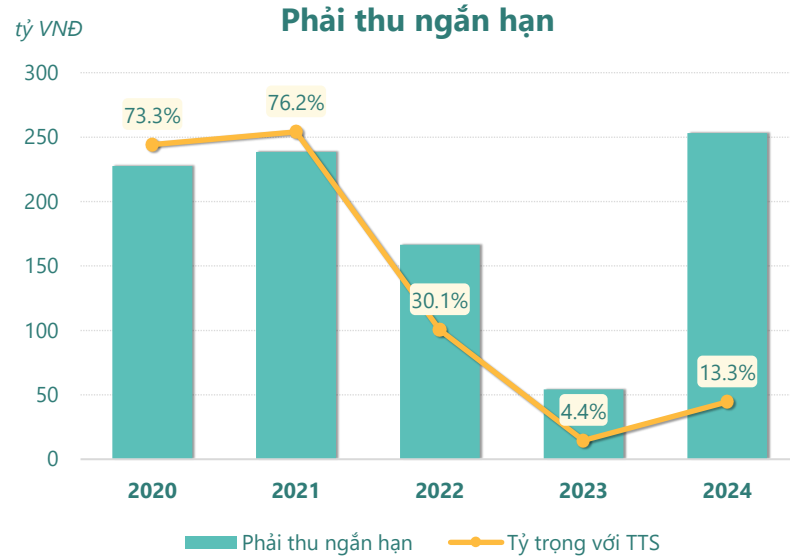
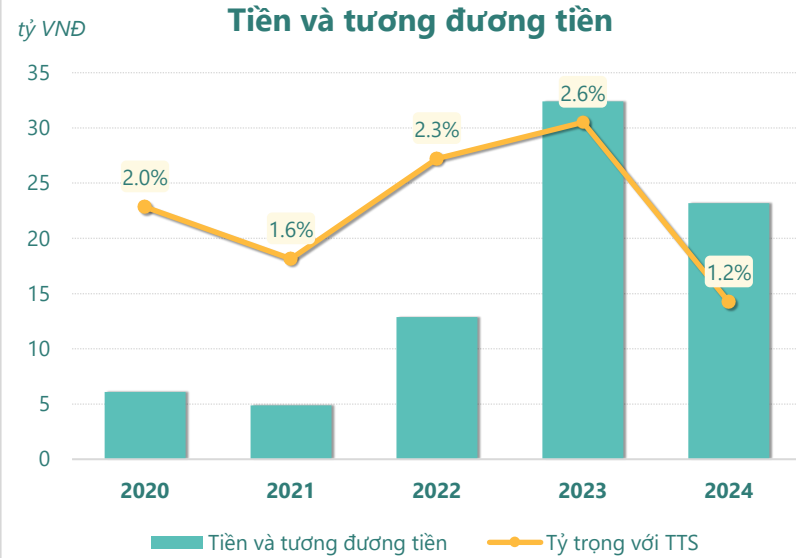
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



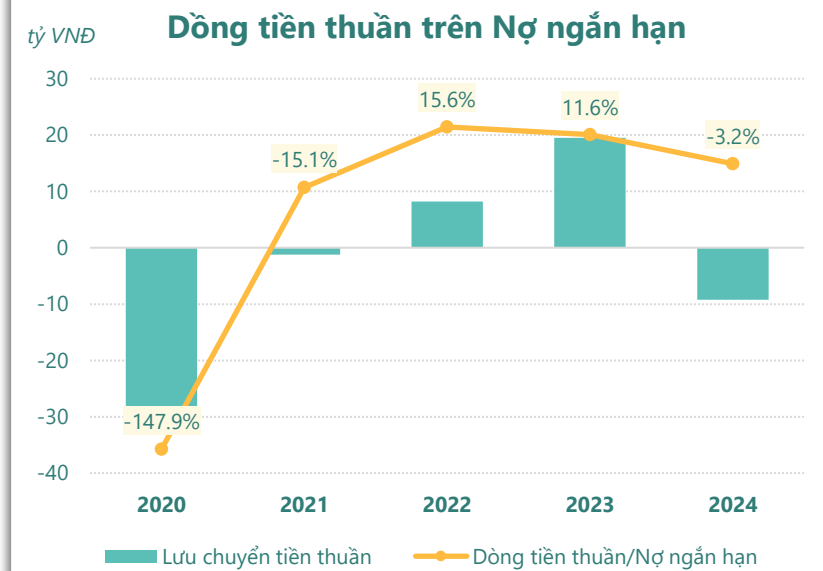
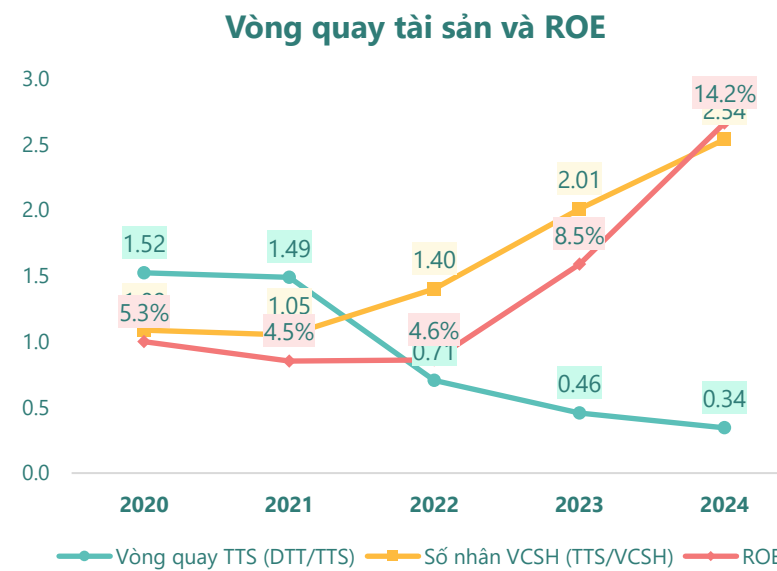
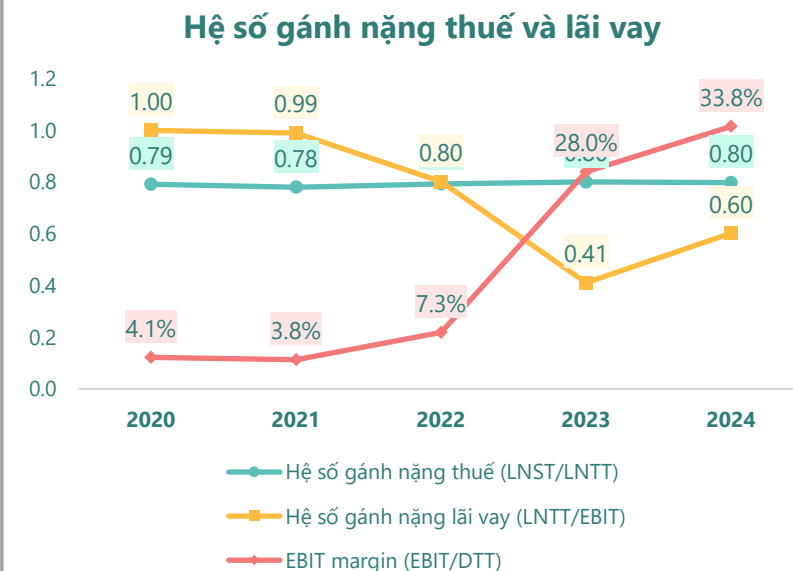
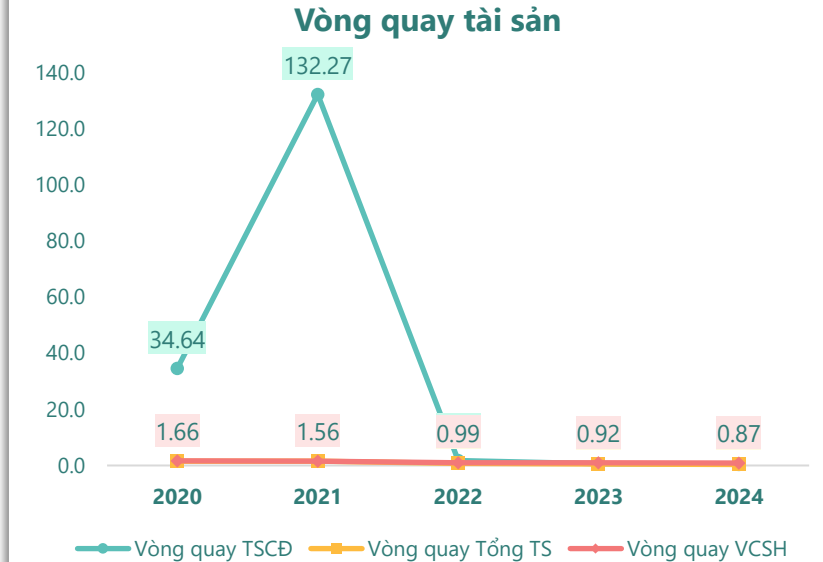
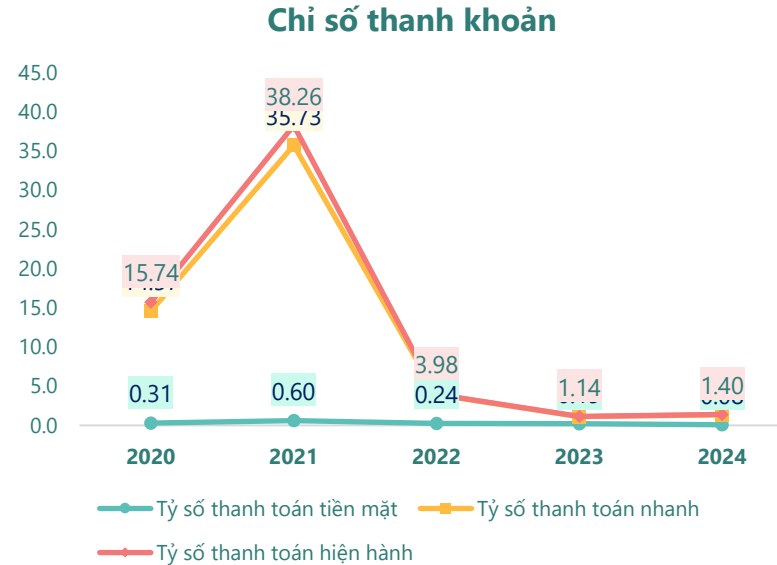
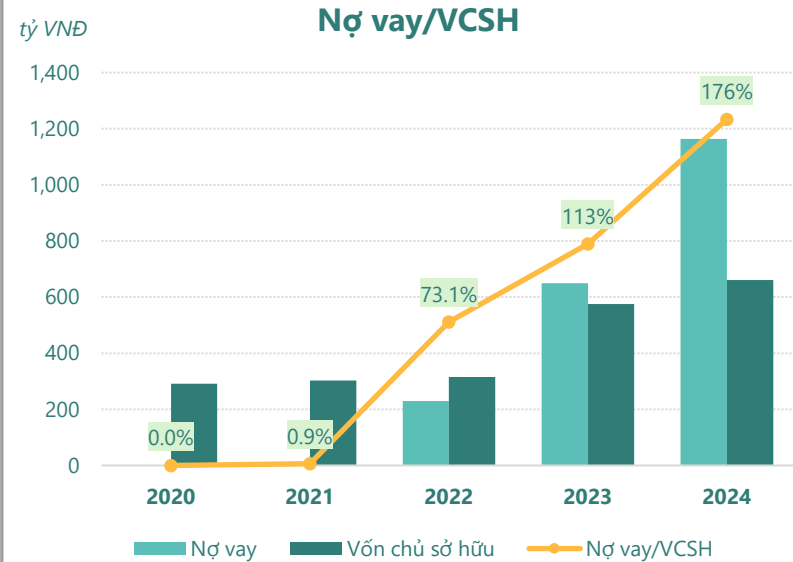
Tài sản dài hạn tăng trưởng **42.9%** so với năm trước và đạt **1,496** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **78.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.06%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	464	305	409	540
Giá vốn hàng bán	438	275	286	338
Lợi nhuận gộp	26.5	30.7	124	202
Doanh thu HĐTC	2.60	1.82	3.66	5.13
Chi phí TC	0.50	4.92	68.8	74.6
Chi phí lãi vay	0.17	4.42	67.6	72.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.9	9.77	12.2	23.2
LN thuần từ HĐKD	16.7	17.9	46.4	110
Lợi nhuận khác	0.61	0.01	0.73	0.29
LN trước thuế	17.3	17.9	47.1	110
Lợi nhuận sau thuế	13.5	14.2	37.7	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	13.5	14.2	37.7	87.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.98	76.3	157	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.12	-296	-781	-780
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.64	228	643	515
Tiền đầu kỳ	6.08	4.86	12.9	32.4
Lưu chuyển tiền thuần	-1.22	8.20	19.5	-9.21
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.19	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	4.86	12.9	32.4	23.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	313	552	1,239	1,899
Tài sản ngắn hạn	308	210	192	403
Tiền và tương đương tiền	4.86	12.9	32.4	23.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	238	166	54.2	253
Hàng tồn kho	20.3	1.73	5.21	11.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	28.8	100	115
Tài sản dài hạn	5.06	342	1,046	1,496
Phải thu dài hạn	0	0	2.20	2.20
Tài sản cố định	5.04	341	1,034	1,454
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0.67	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.01	1.62	9.06	39.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	10.3	237	663	1,238
Nợ ngắn hạn	8.04	52.7	168	289
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.42	46.0	155	214
Phải trả người bán ngắn hạn	0.84	3.18	6.54	33.3
Nợ dài hạn	2.22	184	495	950
Vay và nợ thuê dài hạn	2.22	184	495	950
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	315	576	660
Vốn chủ sở hữu	303	315	576	660
Vốn điều lệ	230	276	500	500
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0